

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

Báo cáo tài chính riêng

Quý II năm 2019 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019



Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

THÔNG TIN CHUNG

THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng ("Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động Ngân hàng số 0042/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp ngày 12 tháng 8 năm 1993 và Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0100233533 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 6 tháng 9 năm 1993, sửa đổi lần thứ 41 ngày 27 tháng 11 năm 2018. Thời gian hoạt động theo giấy phép là 99 năm kể từ ngày 12 tháng 8 năm 1993.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; đầu tư chứng khoán, trái phiếu; cung cấp dịch vụ thanh toán, ví điện tử; đầu tư hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ; dịch vụ quản lý tài sản; cấp tín dụng dưới hình thức tài chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 25.299.680 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 25.299.680 triệu đồng).

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại Số 89 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, sáu mươi mốt (61) chi nhánh, một trăm sáu mươi lăm (165) phòng giao dịch trên cả nước và hai (2) công ty con.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Ngân hàng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo tài chính riêng như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Ngô Chí Dũng	Chủ tịch
Ông Bùi Hải Quân	Phó Chủ tịch
Ông Lô Bằng Giang	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Hảo	Thành viên độc lập
Ông Nguyễn Đức Vinh	Thành viên

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng
THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo tài chính riêng như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Ngô Phương Chí	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Bích Thủy	Thành viên chuyên trách
Bà Trịnh Thị Thanh Hằng	Thành viên chuyên trách
Bà Kim Ly Huyền	Thành viên chuyên trách
	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2019
Ông Vũ Hồng Cao	Thành viên không chuyên trách
	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2019

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo tài chính riêng như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Đức Vinh	Tổng Giám đốc
Bà Lưu Thị Thảo	Phó Tổng Giám đốc thường trực
Ông Sanjeev Nanavati	Phó Tổng Giám đốc thường trực
Ông Nguyễn Thanh Bình	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Ngọc Hòa	Phó Tổng Giám đốc
Bà Dương Thị Thu Thủy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thành Long	Phó Tổng Giám đốc
Ông Fung Kai Jin	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Phú Khải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Kosaraju Kiran Babu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Văn Nho	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phùng Duy Khương	Phó Tổng Giám đốc
	Bổ nhiệm ngày 3 tháng 1 năm 2019

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 và vào ngày lập báo cáo tài chính riêng là Ông Ngô Chí Dũng – Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Ông Nguyễn Đức Vinh – Tổng Giám đốc được Ông Ngô Chí Dũng ủy quyền ký báo cáo tài chính riêng kèm theo cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 theo Văn bản Ủy quyền số 09/2012/UQ-CT ngày 5 tháng 7 năm 2012.

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng
 BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

B02a/TCTD

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i> <i>Triệu đồng</i>
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5	2.443.631	1.855.473
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	6	6.320.671	10.332.440
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác		20.481.288	16.702.538
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác	7.1	18.089.625	15.933.075
Cấp tín dụng cho các TCTD khác	7.2	2.391.663	789.463
Chứng khoán kinh doanh	8	4.890.945	4.202.413
Chứng khoán kinh doanh		4.908.642	4.240.742
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(17.697)	(38.329)
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	9	33.813	-
Cho vay khách hàng		182.738.027	165.774.069
Cho vay khách hàng	10	185.506.552	168.189.797
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	11	(2.768.525)	(2.415.728)
Hoạt động mua nợ	12	3.918.980	501.973
Mua nợ		3.937.381	501.973
Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(18.401)	-
Chứng khoán đầu tư		49.907.224	51.522.616
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	13.1	48.992.906	49.417.157
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	13.2	1.483.329	3.161.133
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	13.3	(569.011)	(1.055.674)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	14	7.827.601	7.857.689
Đầu tư vào công ty con		7.667.035	7.667.035
Đầu tư dài hạn khác		227.602	227.602
Dự phòng đầu tư dài hạn		(67.036)	(36.948)
Tài sản cố định		1.501.589	1.532.808
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>	<i>15.1</i>	<i>1.241.212</i>	<i>1.259.145</i>
Nguyên giá tài sản cố định		1.924.522	1.860.123
Hao mòn tài sản cố định		(683.310)	(600.978)
<i>Tài sản cố định vô hình</i>	<i>15.2</i>	<i>260.377</i>	<i>273.663</i>
Nguyên giá tài sản cố định		570.410	542.613
Hao mòn tài sản cố định		(310.033)	(268.950)
Tài sản Có khác		14.130.977	13.876.181
Các khoản phải thu	16.1	9.645.656	9.275.306
Các khoản lãi, phí phải thu	16.2	2.969.040	3.268.854
Tài sản Có khác	16.3	1.555.721	1.352.847
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	16.4	(39.440)	(20.826)
TỔNG TÀI SẢN		294.194.746	274.158.200

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

B02a/TCTD

<i>Thuyết minh</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng</i>
NỢ PHẢI TRẢ		
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	17	2.020.747
Tiền gửi và vay các tổ chức tài chính, tổ chức tín dụng khác		40.440.618
Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác	18.1	16.578.903
Vay các tổ chức tài chính, tổ chức tín dụng khác	18.2	14.912.986
Tiền gửi của khách hàng	19	167.561.668
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	9	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	20	319.874
Phát hành giấy tờ có giá	21	25.011.650
Các khoản nợ khác		7.304.685
Các khoản lãi, phí phải trả	22.1	5.142.723
Các khoản phải trả và công nợ khác	22.2	2.161.962
		260.499.408
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		243.632.462
VỐN CHỦ SỞ HỮU		
Vốn điều lệ		25.299.680
Thặng dư vốn cổ phần		1.289.001
Cổ phiếu quỹ		(2.491.721)
Các quỹ của tổ chức tín dụng		2.923.077
Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(11.589)
Lợi nhuận chưa phân phối		6.686.890
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	24	33.695.338
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		294.194.746
		274.158.200

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng
Bảo lãnh vay vốn	15.459	20.626
Cam kết giao dịch hối đoái	48.301.297	58.158.877
- Cam kết mua ngoại tệ	2.047.291	1.466.973
- Cam kết bán ngoại tệ	2.045.053	1.466.751
- Cam kết giao dịch hoán đổi	44.208.953	55.225.153
Cam kết cho vay không hủy ngang	-	1.860
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	16.240.350	14.799.169
Bảo lãnh khác	16.620.123	13.860.017
Các cam kết khác	106.038.434	91.315.542
38	187.215.663	178.156.091

Người lập: 

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:



Bà Nguyễn Thị Thu Hằng
Kế toán Trưởng

Bà Lê Hoàng Khánh An
Quyền Giám đốc Tài chính


Ông Nguyễn Đức Vinh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 30 tháng 7 năm 2019

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng
 BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
 Quý II năm 2019 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

B03a/TCTD

Thuyết minh	Quý II		Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này		
	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng	
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	25	6.551.366	5.601.956	12.833.463	10.837.855
Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự	26	(3.638.343)	(2.859.238)	(6.989.225)	(5.628.673)
Thu nhập lãi thuần		2.913.023	2.742.718	5.834.238	5.208.182
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		672.919	530.468	1.230.952	943.319
Chi phí hoạt động dịch vụ		(131.872)	(131.531)	(266.454)	(281.870)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	27	541.047	398.937	1.014.498	661.449
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	28	25.463	54.800	11.414	45.066
Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	29	53.684	(112.460)	56.210	(82.569)
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	30	106.769	15.697	275.827	193.318
Thu nhập từ hoạt động khác		548.285	255.615	891.153	1.324.279
Chi phí cho hoạt động khác		(115.541)	(74.573)	(235.148)	(138.354)
Lãi thuần từ hoạt động khác	31	432.744	181.042	656.005	1.185.925
Thu nhập từ góp vốn mua cổ phần	32	1.401.235	2.856.784	1.401.235	2.856.784
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		5.473.965	6.136.518	9.249.427	10.067.155
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	33	(1.646.015)	(1.272.897)	(3.238.151)	(2.575.776)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		3.828.950	4.863.621	6.011.276	7.491.379
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	34	(1.238.507)	(893.587)	(2.385.099)	(1.828.103)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		2.590.443	3.970.034	3.626.177	5.663.276
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		(237.841)	(223.357)	(444.908)	(561.709)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		(237.841)	(223.357)	(444.988)	(561.708)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		2.352.602	3.746.677	3.181.189	5.101.568

Người lập: 



Bà Nguyễn Thị Thu Hằng
Kế toán Trưởng

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 30 tháng 7 năm 2019

Người kiểm soát:



Bà Lê Hoàng Khánh An
Quyền Giám đốc Tài chính



Người phê duyệt:

Ông Nguyễn Đức Vinh
Tổng Giám đốc

<i>Thuyết minh</i>	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 Triệu đồng</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	13.143.728	10.719.089
Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự đã trả	(6.120.081)	(4.941.498)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	989.063	823.127
Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ	272.801	245.413
Thu nhập khác	191.017	981.947
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	464.980	203.612
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ	(3.115.649)	(2.849.336)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	(861.278)	(564.756)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ phải trả hoạt động	5.164.581	4.417.598
Những thay đổi về tài sản hoạt động	(24.060.337)	(16.108.192)
Các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác	(1.622.200)	2.141.305
Các khoản về kinh doanh chứng khoán	(243.649)	(2.536.304)
Các công cụ tài chính phái sinh và các công cụ tài chính khác	(33.813)	(21.357)
Các khoản cho vay khách hàng và mua nợ	(18.771.619)	(14.889.958)
Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)	(2.733.398)	(1.186.663)
Thay đổi khác về tài sản hoạt động	(655.758)	384.785
Những thay đổi về nợ phải trả hoạt động	16.249.516	9.953.723
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	(1.760.596)	1.999.200
Các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTC, TCTD khác	(8.948.728)	(8.752.238)
Tiền gửi của khách hàng	26.768.895	17.581.298
Phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	171.728	(1.366.221)
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	(9.775)	2.372
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	(68.444)	(68.132)
Thay đổi khác về công nợ hoạt động	76.436	557.444
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh	(2.646.240)	(1.736.871)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
Mua sắm tài sản cố định	(20.827)	(2.869)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	8	420
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	1.400.000	2.855.784
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	1.379.179	2.853.335

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng
 BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
 Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

B04a/TCTD

	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
		Triệu đồng	Triệu đồng
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(1.267.061)	1.116.464
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		28.120.988	22.970.369
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	35	26.853.927	24.086.833

Người lập: 

Bà Nguyễn Thị Thu Hằng
 Kế toán Trưởng

Người kiểm soát: 

Bà Lê Hoàng Khánh An
 Quyền Giám đốc Tài chính



Ông Nguyễn Đức Vinh
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
 Ngày 30 tháng 7 năm 2019

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng ("Ngân hàng" hoặc "VPBank") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động Ngân hàng số 0042/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp ngày 12 tháng 8 năm 1993 và Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0100233583 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 8 tháng 9 năm 1993, sửa đổi lần thứ 41 ngày 27 tháng 11 năm 2018. Thời gian hoạt động theo giấy phép là 99 năm kể từ ngày 12 tháng 8 năm 1993.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; đầu tư chứng khoán, trái phiếu; cung cấp dịch vụ thanh toán, vi điện tử; đầu tư hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ; dịch vụ quản lý tài sản; cấp tín dụng dưới hình thức tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 là 25.299.630 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 25.299.630 triệu đồng).

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại Số 89 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, sáu mươi một (61) chi nhánh, một trăm sáu mươi lăm (165) phòng giao dịch trên cả nước và hai (2) công ty con.

Công ty con

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Ngân hàng có hai (2) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

<u>Tên công ty</u>	<u>Được thành lập theo</u>	<u>Ngành hoạt động</u>	<u>Vốn điều lệ</u>	<u>% sở hữu</u>
Công ty TNHH Quản lý tài sản Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng ("VPB AMC")	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0105837483 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp thay đổi lần gần nhất ngày 28 tháng 12 năm 2016	Quản lý nợ và khai thác tài sản	115 tỷ đồng Việt Nam	100%
Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng ("VPB FC")	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0102180545 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hồ Chí Minh cấp thay đổi gần nhất ngày 17 tháng 10 năm 2018	Hoạt động dịch vụ tài chính khác	7.328 tỷ đồng Việt Nam	100%

Nhân viên

Tổng số nhân viên đang làm việc cho Ngân hàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 là 9.480 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 11.466 nhân viên).

2. KỶ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Kỳ kế toán riêng sáu tháng của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác lập báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng là đồng Việt Nam ("VND") và được làm tròn đến hàng triệu gần nhất ("Triệu VND").

3. CHUẨN MỤC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Tuyên bố tuân thủ

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng khẳng định báo cáo tài chính riêng đính kèm được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

3.2 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng được lập phù hợp với Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004, Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014 và Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017 bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN của Thống đốc NHNN và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Do đó, bảng cân đối kế toán riêng, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và thuyết minh đi kèm cũng như việc sử dụng báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và hơn nữa, báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

Ngân hàng lập báo cáo tài chính riêng để phản ánh các hoạt động của riêng Ngân hàng. Đồng thời, Ngân hàng cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất để phản ánh các hoạt động của Ngân hàng và các công ty con theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 - Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con. Người sử dụng báo cáo tài chính cần đọc báo cáo tài chính riêng kèm theo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con cho Quý II năm 2019 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019 để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con.

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Thông tư số 40/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng do NHNN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 là các khoản mục không có số dư.

3.3 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này được áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cùng kỳ năm trước.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi tại NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có thời gian đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi, chứng khoán có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác

Các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số C2/2013/TT-NHNN cơ NHNN ban hành ngày 21 tháng 1 năm 2013 quy định về việc phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 02") và Thông tư số C9/2014/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 18 tháng 3 năm 2014 về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 ("Thông tư 09").

Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp nêu tại *Thuyết minh 4.5*.

Theo Thông tư 02, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác.

4.4 Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay đến 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ trên 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như trình bày trong *Thuyết minh 4.5*.

4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và tài sản có rủi ro tín dụng khác

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là "các khoản nợ") được thực hiện theo phương pháp định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 02.

Dự phòng cụ thể tại ngày 30 tháng 06 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản bảo đảm đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo phân loại nhóm nợ tại ngày 31 tháng 5. Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm nợ		Mô tả	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ cũ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.	5%
3	Nợ cuối tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc	20%

Nhóm nợ	Mô tả	Tỷ lệ dự phòng
	(c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: ▶ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▶ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▶ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra.	
4	Nợ nghi ngờ (a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn (a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.	100%

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng.

Đối với các khoản cho vay trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn, Ngân hàng được phép thực hiện cơ cấu nợ và giữ nguyên nhóm nợ một lần theo quy định tại Thông tư số 10/2015/TT-NHNN ngày 22 tháng 7 năm 2015 hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 9 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn.

Cơ sở xác định giá trị là giá trị khấu trừ của từng loại tài sản bảo đảm được quy định trong Thông tư 02 và Thông tư 09.

Dự phòng chung tại ngày 30 tháng 6 cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày 31 tháng 5 cùng năm của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn (nhóm 5).

4.6 Chứng khoán kinh doanh

4.6.1 Phân loại và ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh bao gồm chứng khoán nợ được mua với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

4.6.2 Đo lường

Chứng khoán nợ kinh doanh niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán xác định dựa trên tỷ suất sinh lợi được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì Ngân hàng tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*.

Dự phòng rủi ro đối với chứng khoán kinh doanh được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi của chứng khoán kinh doanh là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi chưa lập dự phòng.

Thu nhập lãi từ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi thực nhận.

4.6.3 Dừng ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

4.7 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Đối với chứng khoán vốn, Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Tổng Giám đốc.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi nhận được trong thời gian nắm giữ chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu, và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá.

Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường được xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên khoản mục "Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư".

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các doanh nghiệp đại chúng chưa niêm yết thì tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*.

4.8 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn chỉ bao gồm trái phiếu đặc biệt do Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC") phát hành.

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo mệnh giá trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với khoản nợ xấu được bán và là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó.

Trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, định kỳ, Ngân hàng tính toán và trích lập dự phòng rủi ro cụ thể hàng năm theo hướng dẫn tại Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 của NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của VAMC.

Theo Thông tư số 14/2015/TT-NHNN, hàng năm, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày đáo hạn của trái phiếu đặc biệt, Ngân hàng phải trích lập đầy đủ số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu của năm trích lập đối với từng trái phiếu đặc biệt được tính theo công thức sau:

$$X_{(m)} = \frac{Y}{n} \times m - (Z_m + X_{m-1})$$

Trong đó:

- $X_{(m)}$ là số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu phải trích lập đối với trái phiếu đặc biệt tại năm thứ m ;
- X_{m-1} là số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập đối với trái phiếu đặc biệt lũy kế đến hết năm thứ $m-1$;
- Y là mệnh giá trái phiếu đặc biệt;

- n là thời hạn của trái phiếu đặc biệt (tính bằng năm);
- m là số năm kể từ thời điểm phát hành trái phiếu đặc biệt đến thời điểm trích lập;
- Z_m là số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu lồi kể đến thời điểm trích lập (năm thứ m).

Trường hợp $(Z_m + X_{m-1}) \geq (Y/n \times m)$ thì số tiền trích lập dự phòng cụ thể ($X_{(m)}$) được tính là không (0).

Dự phòng cụ thể cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên khoản mục "*Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng*". Trái phiếu đặc biệt này không phải trích lập dự phòng chung.

Tại ngày trái phiếu đặc biệt được tái toán, các khoản lãi phát sinh do tổ chức tín dụng thu hồi được từ khoản nợ được hạch toán vào "*Thu nhập từ hoạt động khác*".

4.9 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trong báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên bảng cân đối kế toán riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được ghi nhận vào báo cáo hoạt động kinh doanh riêng theo lãi suất hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trong báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản cho vay trên bảng cân đối kế toán riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được ghi nhận vào báo cáo hoạt động kinh doanh riêng theo lãi suất hợp đồng.

4.10 Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng. Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế của các công ty con được ghi nhận là thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào công ty con được lập riêng cho từng khoản đầu tư có tổn thất và được xem xét vào cuối niên độ kế toán. Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng các khoản đầu tư vào công ty con nếu khoản đầu tư bị tổn thất do các công ty con bị lỗ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào khoản mục "*Thu nhập từ góp vốn mua cổ phần*".

4.11 Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác từ 11% quyền biểu quyết trở xuống. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc tại thời điểm đầu tư.

Trong trường hợp cổ phiếu của các đơn vị được đầu tư niêm yết trên sàn chứng khoán hoặc được đăng ký trên sàn giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM), dự phòng giảm giá được trích lập khi giá niêm yết/giá đăng ký giao dịch nhỏ hơn giá gốc của khoản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Trong các trường hợp khác, dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế được đầu tư gặp thua lỗ, ngoại trừ trường hợp lỗ được dự báo trước trong kế hoạch kinh doanh của các đơn vị trước khi đầu tư. Dự phòng giảm giá được tính theo công thức sau:

tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Mức dự phòng cho mỗi khoản đầu tư

$$\text{Mức dự phòng cho mỗi khoản đầu tư} = \left[\begin{array}{l} \text{Tổng vốn đầu tư thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế} \\ \text{Vốn chủ sở hữu thực có của tổ chức kinh tế} \end{array} \right] \times \frac{\text{Số vốn đầu tư của mỗi bên}}{\text{Tổng số vốn đầu tư thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế}}$$

Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng được ghi nhận hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

4.12 Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

4.13 Hao mòn tài sản cố định

Hao mòn của tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 40 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Máy móc thiết bị	3 – 7 năm
Phần mềm máy vi tính	3 – 5 năm
Tài sản cố định khác	3 – 5 năm

4.14 Thuê hoạt động

Các khoản tiền thuê theo các hợp đồng thuê hoạt động được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục "Tổng chi phí hoạt động" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời hạn thuê tài sản.

4.15 Các khoản phải thu

4.15.1 Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc. Nợ phải thu khó đòi được Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*.

4.15.2 Các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng được ghi nhận vào khoản mục "Chi phí cho hoạt động khác" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng được quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu tháng đến dưới một năm	30%
Từ một năm đến dưới hai năm	50%
Từ hai năm đến dưới ba năm	70%
Từ ba năm trở lên	100%

4.16 Chi phí trả trước và chi phí chờ phân bổ

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

4.17 Vốn cổ phần**4.17.1 Cổ phiếu phổ thông**

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu.

4.17.2 Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được tiền góp vốn từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

4.17.3 Các quỹ và dự trữ

Ngân hàng thực hiện trích lập các quỹ dự trữ sau đây theo Luật các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12, Nghị định số 93/2017/NĐ-CP và theo Điều lệ của Ngân hàng như sau:

	<i>Trích lập hàng năm</i>	<i>Số dư tối đa</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính ^h	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân phối từ lợi nhuận sau thuế và việc sử dụng các quỹ khác phải được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

Ngân hàng sẽ thực hiện trích lập các quỹ dự trữ nêu trên dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh tính vào cuối năm tài chính.

4.18 Ghi nhận thu nhập và chi phí

Thu nhập lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản nợ phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 02 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi Ngân hàng thực nhận.

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở dự thu, dự chi.

4.19 Hoạt động mua, bán nợ

Hoạt động mua, bán nợ được ghi nhận theo Thông tư số 09/2015/TT-NHNN của NHNN quy định về hoạt động mua, bán nợ của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Hoạt động mua nợ

Khoản mua nợ được ghi nhận ban đầu theo giá mua, sau đó được ghi nhận bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng rủi ro tín dụng. Giá mua nợ là số tiền bên mua nợ phải thanh toán cho bên bán nợ theo hợp đồng mua nợ.

Đối với các khoản nợ được mua, Ngân hàng phân loại số tiền đã thanh toán để mua nợ vào nhóm có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm mà khoản nợ đó đã được phân loại trước khi mua. Sau đó, việc phân loại nợ và trích lập dự phòng cho các khoản mua nợ được thực hiện tương tự như các khoản cho vay khách hàng khác theo Thông tư 02 và Thông tư 09.

Hoạt động bán nợ

Doanh thu và chi phí bán nợ được ghi nhận theo Thông tư số 09/2015/TT-NHNN quy định về hoạt động mua, bán nợ của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Theo hướng dẫn tại Thông tư số 09/2015/TT-NHNN, phần chênh lệch giữa giá mua, bán nợ và giá trị ghi sổ khoản nợ của bên bán nợ được xử lý như sau:

- ▶ Đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng:
 - Trường hợp giá bán nợ cao hơn giá trị ghi sổ khoản nợ thì phần chênh lệch cao hơn được hạch toán vào thu nhập trong kỳ của Ngân hàng.
 - Trường hợp giá bán nợ thấp hơn giá trị khoản nợ thì phần chênh lệch thấp hơn được bù đắp từ tiền bồi thường của cá nhân, tập thể (trong trường hợp tổn thất đã được xác định do cá nhân, tập thể gây ra và phải bồi thường theo quy định), tiền bảo hiểm của tổ chức bảo hiểm và quỹ dự phòng rủi ro đã được trích lập trong chi phí. Phần còn thiếu được hạch toán vào chi phí kinh doanh của Ngân hàng trong kỳ.
- ▶ Đối với các khoản nợ đang theo dõi ngoại bảng, khoản nợ đã xuất toán ra khỏi bảng cân đối kế toán, thì số tiền bán khoản nợ được hạch toán vào thu nhập khác của Ngân hàng.

Giá trị ghi sổ khoản nợ được mua, bán gồm giá trị ghi sổ số dư nợ gốc, dư nợ lãi của khoản nợ và các nghĩa vụ tài chính khác liên quan đến khoản nợ (nếu có) đến thời điểm mua, bán nợ đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng, ngoại bảng; hoặc trên sổ sách tại thời điểm xuất toán ngoại bảng hoặc tại thời điểm mua, bán nợ đối với khoản nợ đã xuất toán ra khỏi bảng cân đối kế toán riêng.

Giá bán nợ là số tiền bên bán nợ nhận được từ bên mua nợ theo hợp đồng bán nợ.

4.20 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối kỳ, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán riêng (*Thuyết minh số 46*). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND trong năm được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trên tài khoản "*Vốn chủ sở hữu*" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng lại thời điểm cuối năm tài chính.

4.21 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Ngân hàng đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.22 Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá

Các khoản tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá được trình bày theo số dư gốc lại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

4.23 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng giá trị dự kiến được thu hồi từ (hoặc phải nộp cho) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán riêng giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và năm tài chính thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

4.24 Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng.

4.25 Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư 02, tổ chức tín dụng thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 10 của Thông tư 02 để quản lý, giám sát chất lượng tín dụng. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

4.26 Bù trừ

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cân trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán riêng chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cân trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

4.27 Các công cụ phái sinh

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn, hoán đổi và hợp đồng quyền chọn nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trên "*Vốn chủ sở hữu*" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào cuối năm tài chính.

Các hợp đồng hoán đổi

Các hợp đồng hoán đổi là các cam kết để thanh toán bằng tiền tại một ngày trong tương lai dựa trên các tỷ giá được xác định trước được tính trên số tiền gốc danh nghĩa hoặc các cam kết thanh toán khoản tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên các khoản tiền danh nghĩa, trong cùng một khoảng thời gian.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trên "*Vốn chủ sở hữu*" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào cuối năm tài chính.

Chênh lệch lãi suất hoán đổi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích.

Các hợp đồng quyền chọn

Các hợp đồng quyền chọn là giao dịch giữa bên mua quyền và bên bán quyền (VPBank), trong đó bên mua quyền có quyền nhưng không có nghĩa vụ mua hoặc bán một lượng ngoại tệ xác định ở một mức tỷ giá xác định trong một khoảng thời gian thỏa thuận trước. Nếu bên mua quyền chọn thực hiện quyền của mình thì bên bán quyền chọn có nghĩa vụ bán hoặc mua lượng ngoại tệ trong hợp đồng theo tỷ giá để được thỏa thuận trước.

Giá mua quyền chọn (phí quyền chọn) đã nhận của giao dịch bán quyền chọn được phân bổ theo đường thẳng vào thu nhập "*Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối*" trong khoảng thời gian từ khi bắt đầu hiệu lực hợp đồng đến ngày tất toán hợp đồng.

4.28 Lợi ích của nhân viên

4.28.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% mức lương tháng theo quy định. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.28.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 48 Bộ Luật Lao động số 10/2012/QH13 có hiệu lực ngày 1 tháng 5 năm 2013, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

4.28.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH hướng dẫn thực hiện Điều 52 của Luật Việc làm và một số điều của Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

5 TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền mặt bằng VND	1.512.854	1.227.415
Tiền mặt bằng ngoại tệ	745.355	548.625
Vàng tiền tệ	185.422	79.433
	2.443.631	1.855.473

6 TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền gửi bằng VND	6.078.711	9.970.845
Tiền gửi bằng ngoại tệ	241.960	361.595
	6.320.671	10.332.440

Tiền gửi tại NHNN bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc tại NHNN. Tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2019, các khoản tiền gửi dự trữ bắt buộc bằng VND và tiền gửi thanh toán bằng ngoại tệ được hưởng lãi suất tương ứng là 1,20%/năm và 0,05%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 1,20%/năm và 0,05%/năm).

Theo quy định của NHNN, Ngân hàng phải duy trì một khoản dự trữ nhất định tại NHNN dưới dạng dự trữ bắt buộc. Trong 6 tháng đầu năm 2019, tỷ lệ dự trữ bắt buộc là 3,00% và 8,00% (2018: 3,00% và 8,00%) tương ứng đối với tiền gửi của khách hàng bằng VND và ngoại tệ không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng, và tỷ lệ là 1,00% và 6,00% (2018: 1,00% và 6,00%) tương ứng đối với tiền gửi của khách hàng bằng VND và ngoại tệ có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên.

7 TIỀN GỬI VÀ CẤP TÍN DỤNG CHO CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

7.1 Tiền gửi tại các TCTD khác

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	1.148.250	11.096.325
- Bằng VND	380.308	9.020.275
- Bằng ngoại tệ	767.942	2.076.050
Tiền gửi có kỳ hạn	16.941.375	4.836.750
- Bằng VND	14.957.900	4.163.370
- Bằng ngoại tệ	1.983.475	673.380
	18.089.625	15.933.075

7.2 Cấp tín dụng cho các TCTD khác

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
	Triệu đồng	Triệu đồng
Bằng VND	2.391.663	769.463

Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi có kỳ hạn và cấp tín dụng cho các TCTD khác tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
	Triệu đồng	Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	19.333.038	5.606.213
Nợ cần chú ý	-	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	-
	19.333.038	5.606.213

8 CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

8.1 Chứng khoán nợ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
	Triệu đồng	Triệu đồng
Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương	4.699.252	4.240.742
Chứng khoán do các TCTD khác phát hành	209.390	-
	4.908.642	4.240.742
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(17.697)	(38.329)
	4.890.945	4.202.413

Thay đổi dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh trong kỳ như sau:

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
	Triệu đồng	Triệu đồng
Số dư đầu kỳ	38.329	-
(Hoàn nhập)/trích lập trong kỳ (Thuyết minh số 29)	(20.632)	44.198
Số dư cuối kỳ	17.697	44.198

8.2 Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
	Triệu đồng	Triệu đồng
Chứng khoán nợ Đã niêm yết	4.908.642	4.240.742

tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

9 CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN/(NỢ PHẢI TRẢ) TÀI CHÍNH KHÁC

	<i>Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)</i> Triệu đồng	<i>Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)</i>		<i>Giá trị thuần</i> Triệu đồng
		<i>Tài sản</i> Triệu đồng	<i>Nợ phải trả</i> Triệu đồng	
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019				
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	25.834.920	25.821.015	(25.733.660)	87.355
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	6.041.264	6.041.499	(5.979.248)	62.251
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	19.793.656	19.779.516	(19.754.412)	25.104
Công cụ tài chính phái sinh khác	5.370.491	3.324.730	(3.378.272)	(53.542)
	31.205.411	29.145.745	(29.111.932)	33.813
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018				
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	33.328.424	33.198.097	(33.212.303)	(14.206)
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	7.030.491	7.006.722	(6.995.804)	10.918
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	26.297.933	26.191.375	(26.216.499)	(25.124)
Công cụ tài chính phái sinh khác	6.282.425	4.308.307	(4.362.545)	(54.238)
	39.610.849	37.506.404	(37.574.848)	(68.444)

10 CHO VAY KHÁCH HÀNG

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>	
	<i>Triệu đồng</i>	<i>%</i>	<i>Triệu đồng</i>	<i>%</i>
Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân trong nước	176.046.946	94,90	160.714.894	95,56
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	94.426	0,05	152.527	0,09
Các khoản trả thay khách hàng	-	0,00	1.361	0,00
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	423.809	0,23	488.959	0,29
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	119	0,00	220	0,00
Cấp tín dụng khác	8.941.252	4,82	6.831.816	4,06
	185.506.552	100	168.189.797	100

10.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

Phân tích chất lượng nợ cho vay tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i> Triệu đồng	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i> Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	173.961.896	157.331.042
Nợ cần chú ý	6.175.067	6.277.727
Nợ dưới tiêu chuẩn	1.847.582	1.466.779
Nợ nghi ngờ	1.435.326	1.261.627
Nợ có khả năng mất vốn	2.086.681	1.852.622
	185.506.552	168.189.797

10.2 Phân tích dư nợ theo thời gian vay ban đầu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
	Triệu đồng	Triệu đồng
Nợ ngắn hạn	72.650.857	62.283.673
Nợ trung hạn	60.553.955	57.014.773
Nợ dài hạn	52.291.730	48.891.351
	185.506.552	168.189.797

10.3 Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019		Ngày 31 tháng 12 năm 2018	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Công ty nhà nước	2.159.090	1,16	2.149.158	1,28
Công ty TNHH 1 thành viên do nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	1.091.734	0,59	830.083	0,49
Công ty TNHH 2 thành viên trở lên có phần vốn góp của nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc nhà nước giữ quyền chi phối	13.619	0,01	17.358	0,01
Công ty TNHH khác	40.775.554	21,98	37.131.870	22,08
Công ty cổ phần có vốn góp của nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty	349.690	0,19	412.641	0,25
Công ty cổ phần khác	57.440.700	30,96	48.138.151	28,62
Doanh nghiệp tư nhân	443.353	0,24	476.139	0,28
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	261.295	0,14	399.702	0,24
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	57.024	0,03	88.449	0,04
Hộ kinh doanh, cá nhân	82.913.452	44,70	78.559.420	46,71
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	82	0,00	5.826	0,00
Khác	959	0,00	930	0,00
	185.506.552	100	168.189.797	100

tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

10.4 Phân tích dự nợ cho vay theo ngành

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019		Ngày 31 tháng 12 năm 2018	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	941.869	0,51	1.149.359	0,68
Khai khoáng	900.302	0,49	391.618	0,23
Công nghiệp chế biến, chế tạo	13.846.499	7,46	11.938.173	7,10
Sản xuất và phân phối điện; khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	2.421.903	1,31	1.865.916	1,11
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	199.913	0,11	216.406	0,13
Xây dựng	19.126.260	10,31	19.234.916	11,44
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	29.171.341	15,73	24.644.053	14,85
Vận tải kho bãi	7.742.183	4,17	7.945.263	4,72
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	12.374.875	6,67	9.902.603	5,89
Thông tin và truyền thông	411.126	0,22	396.897	0,24
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	2.982.305	1,61	3.469.632	2,06
Hoạt động kinh doanh bất động sản	44.645.689	24,07	39.514.023	23,49
<i>Trong đó:</i>				
- Cho vay cá nhân để mua nhà ở, nhận quyền sử dụng đất để xây nhà ở	21.885.220	11,80	19.839.780	11,80
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	725.023	0,39	638.907	0,38
Hoạt động hành chính và dịch vụ	1.471.431	0,79	1.563.129	0,93
Hoạt động của Đảng công sản, tổ chức chính trị-xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	8.198	0,00	11.539	0,01
Giáo dục và đào tạo	229.813	0,12	327.606	0,19
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	32.614	0,02	34.369	0,02
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	426.997	0,23	214.758	0,13
Hoạt động dịch vụ khác	342.673	0,18	333.180	0,20
Hoạt động làm thuê các công việc trong hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	47.502.074	25,62	44.388.183	26,38
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	3.664	0,00	8.377	0,00
Tổng	185.506.552	100	168.189.797	100

tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

11 DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

Chi tiết số dư dự phòng rủi ro cho vay khách hàng được trình bày trên bảng cân đối kế toán tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng
Dự phòng chung	1.344.011	1.170.317
Dự phòng cụ thể	1.424.514	1.245.411
	2.768.525	2.415.728

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 như sau:

	Dự phòng chung Triệu đồng	Dự phòng cụ thể Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Số dư đầu kỳ	1.170.317	1.245.411	2.415.728
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ (Thuyết minh số 34)	173.664	1.642.910	1.816.604
Thay đổi dự phòng do mua lại nợ từ VAMC	-	302.841	302.841
Sử dụng dự phòng xử lý rủi ro tín dụng	-	(1.766.648)	(1.766.648)
Số dư cuối kỳ	1.344.011	1.424.514	2.768.525

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 như sau:

	Dự phòng chung Triệu đồng	Dự phòng cụ thể Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Số dư đầu kỳ	965.363	1.116.196	2.083.559
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ (Thuyết minh số 34)	136.057	1.378.355	1.514.412
Sử dụng dự phòng xử lý rủi ro tín dụng	-	(1.188.663)	(1.188.663)
Số dư cuối kỳ	1.101.420	1.309.888	2.411.308

12 HOẠT ĐỘNG MUA NỢ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng
Mua nợ bằng VND	3.937.381	501.973
Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ	(18.401)	-
	3.918.980	501.973

Chi tiết giá trị nợ gốc, lãi của các khoản mua nợ đã mua như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng
Mua nợ gốc	3.826.000	500.000
Mua nợ lãi	111.381	1.973
	3.937.381	501.973

tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Phân tích chất lượng hoạt động mua nợ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	3.937.381	501.973
Nợ cần chú ý	-	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	-
	3.937.381	501.973

Thay đổi dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ như sau:

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 Triệu đồng
Số dư đầu kỳ	-	-
Trích lập dự phòng chung trong kỳ (Thuyết minh số 34)	18.401	3.198
Số dư cuối kỳ	18.401	3.198

13 CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

13.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng
Chứng khoán nợ	48.977.549	49.401.800
Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương	24.327.385	23.476.465
Chứng khoán nợ do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	15.903.746	17.097.423
<i>Trong đó: Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh</i>	<i>3.679.425</i>	<i>6.533.088</i>
Chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	5.746.419	8.827.912
Chứng khoán vốn	15.357	15.357
Chứng khoán vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	15.357	15.357
	48.992.906	49.417.157
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(198.496)	(265.319)
Dự phòng giám giá	(53.997)	(83.901)
Dự phòng chung	(144.499)	(181.418)
	48.794.410	49.151.838

Tổng mệnh giá của các trái phiếu mang đi cầm cố để đảm bảo cho các hợp đồng huy động vốn tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 4.602.568 triệu đồng (31 tháng 12 năm 2018 là 13.277.938 triệu đồng).

Tổng mệnh giá của các trái phiếu được Ngân hàng bán và cam kết mua lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 2.000.000 triệu đồng (31 tháng 12 năm 2018 là 7.550.000 triệu đồng).

tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng</i>
Trái phiếu niêm yết	28.006.810	30.009.553
Trái phiếu chưa niêm yết (Thuyết minh số 13.4)	16.449.436	15.392.019
Chứng khoán nợ khác chưa niêm yết	4.521.303	4.000.228
Chứng khoán vốn niêm yết	15.357	15.357
	48.992.906	49.417.157

13.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng</i>
Trái phiếu đặc biệt	1.483.329	3.161.133
Dự phòng trái phiếu đặc biệt	(370.515)	(790.355)
	1.112.814	2.370.778

Trái phiếu đặc biệt tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018 là các trái phiếu do VAMC phát hành có kỳ hạn 5 năm và không hưởng lãi suất.

13.3 Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư

Thay đổi dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 như sau:

	<i>Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán Triệu đồng</i>	<i>Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn Triệu đồng</i>	<i>Tổng Triệu đồng</i>
Số dư đầu kỳ	265.319	790.355	1.055.674
Dự phòng rủi ro trích lập/(hoàn nhập) trong kỳ	(66.823)	546.910	480.087
Trong đó:			
Trái phiếu đặc biệt (Thuyết minh số 34)	-	546.910	546.910
Chứng khoán khác (Thuyết minh số 30)	(66.823)	-	(66.823)
Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro	-	(966.750)	(966.750)
Số dư cuối kỳ	198.496	370.515	569.011

tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Thay đổi dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 như sau:

	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán <i>Triệu đồng</i>	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn <i>Triệu đồng</i>	Tổng <i>Triệu đồng</i>
Số dư đầu kỳ	161.117	815.749	977.866
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ	56.737	310.493	367.230
Trong đó:			
Trái phiếu đặc biệt (Thuyết minh số 34)	-	310.493	310.493
Chứng khoán khác (Thuyết minh số 30)	56.737	-	56.737
Số dư cuối kỳ	217.854	1.127.242	1.345.096

13.4 Phân tích chất lượng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Phân tích chất lượng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là trái phiếu doanh nghiệp được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019 <i>Triệu đồng</i>	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 <i>Triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	16.449.436	15.392.019
Nợ cần chú ý	-	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	-
	16.449.436	15.392.019

14 GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

14.1 Đầu tư vào các công ty con

	Tỷ lệ sở hữu %	Ngày 30 tháng 6 năm 2019 <i>Triệu đồng</i>	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 <i>Triệu đồng</i>
Công ty TNHH Quán lý tài sản Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	100	115.000	115.000
Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng	100	7.552.035	7.552.035
		7.667.035	7.667.035

14.2 Góp vốn, đầu tư dài hạn khác

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019		Ngày 31 tháng 12 năm 2018	
	Giá trị gốc	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị gốc	Tỷ lệ sở hữu
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Đầu tư vào tổ chức kinh tế				
Công ty CP Vận tải ITRACO	21	0,64	21	0,64
Công ty CP Đồng Xuân	5.000	10,00	5.000	10,00
Công ty CP Đào tạo và Tư vấn Ngân hàng (BTC)	371	5,29	371	5,29
Công ty CP Thông tin tín dụng (PCB)	3.934	3,28	3.934	3,28
Công ty CP Cảng Sài Gòn	185.276	7,44	185.276	7,44
Công ty CP Bảo hiểm OPES	33.000	11,00	33.000	11,00
	227.602		227.602	
Dự phòng đầu tư dài hạn khác	(67.036)		(36.948)	
	160.566		190.654	

Thay đổi dự phòng đầu tư dài hạn trong kỳ như sau:

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
	Triệu đồng	Triệu đồng
Số câu ký	36.948	42.096
Trích lập/(hoàn nhập) trong kỳ (Thuyết minh số 33)	30.088	(42.075)
Số cuối kỳ	67.036	21

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng
 THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (lếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

15 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH

15.1 Tài sản có định hữu hình

Biến động của tài sản có định hữu hình trong kỳ như sau:

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc thiết bị		Phương tiện vận tải		Thiết bị dùng cụ quản lý		Tài sản cố định khác		Tổng cộng
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng		
Nguyên giá											
Số dư đầu kỳ	987.005	590.618	103.725	103.757	69.018	1.860.123					
Mua trong kỳ	-	1.791	2.428	2.364	-	6.583					
Tặng/(giảm) khác	(15.147)	44.356	5.566	23.312	452	58.639					
Thanh lý, nhượng bán	-	(164)	-	(528)	(131)	(623)					
Số dư cuối kỳ	971.858	636.601	117.819	128.905	69.339	1.924.522					
Giá trị khấu hao lũy kế											
Số dư đầu kỳ	25.454	379.546	72.845	77.119	46.214	600.978					
Khấu hao trong kỳ	13.151	48.616	6.895	9.132	5.351	83.145					
Tặng/(giảm) khác	-	-	-	10	-	10					
Thanh lý, nhượng bán	-	(164)	-	(528)	(131)	(923)					
Số dư cuối kỳ	38.605	427.998	79.540	85.733	51.434	683.310					
Giá trị còn lại											
Số dư đầu kỳ	961.551	211.072	37.080	26.638	22.804	1.259.145					
Số dư cuối kỳ	933.253	208.603	36.279	43.172	17.905	1.241.212					

Nguyên giá tài sản có định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 kỳ 2019 là 364.921 triệu đồng (31 tháng 12 kỳ 2018: 321.819 triệu đồng)

15.2 Tài sản cố định vô hình

	<i>Quyền sử dụng đất Triệu đồng</i>	<i>Phần mềm máy vi tính Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	69.147	473.463	542.613
Mua trong kỳ	-	14.244	14.244
Tặng/(giảm) khác	-	13.553	13.553
Số dư cuối kỳ	69.147	501.263	570.410
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	868	268.082	268.950
Hao mòn trong kỳ	-	41.083	41.083
Số dư cuối kỳ	868	309.165	310.033
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	68.279	205.384	273.663
Số dư cuối kỳ	68.279	192.098	260.377

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 là 150.130 triệu đồng (31 tháng 12 năm 2018: 148.273 triệu đồng)

16 TÀI SẢN CÓ KHÁC

16.1 Các khoản phải thu

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng</i>
Các khoản phải thu nội bộ	153.530	72.524
Các khoản phải thu bên ngoài	9.414.987	9.104.173
- Phải thu về thu tín dụng trả chậm (Thuyết minh số 18.2)	8.167.921	7.730.707
- Đặt cọc theo các hợp đồng kinh tế	669.281	677.310
- Tài sản có rủi ro tín dụng	165	36.155
- Phải thu về hoạt động thanh toán	167.395	243.659
- Tạm ứng nhà cung cấp	142.427	132.092
- Các khoản phải thu bên ngoài khác	267.798	284.230
Mua sắm tài sản cố định	74.672	58.575
Xây dựng cơ bản dở dang	2.467	40.034
	9.645.656	9.275.306

M.S

tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Phân tích chất lượng tài sản có khác được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng</i>
Nợ dù tiêu chuẩn	-	36.000
Nợ cần chú ý	-	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	165	165
	165	36.165

16.2 Các khoản lãi, phí phải thu

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng</i>
Lãi phải thu từ tiền gửi	32.807	20.608
Lãi phải thu từ đầu tư chứng khoán	1.060.342	1.683.803
Lãi phải thu từ hoạt động tín dụng	1.578.327	1.403.210
Lãi phải thu từ hoạt động mua nợ	126.373	493
Lãi phải thu từ công cụ tài chính phái sinh	82.754	97.868
Phí phải thu	88.437	62.872
	2.969.040	3.268.854

16.3 Tài sản Có khác

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng</i>
Vật liệu	10.337	13.155
Chi phí trả trước chờ phân bổ	944.202	677.681
Tài sản thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm đã chuyển quyền sở hữu cho tổ chức tín dụng chờ xử lý	601.182	662.011
Trong đó: Bất động sản	601.182	662.011
	1.555.721	1.352.847

16.4 Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác

Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác là dự phòng phải thu khó đòi và dự phòng tài sản có rủi ro tín dụng. Thay đổi dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác trong kỳ như sau:

tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 5 năm 2019 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 5 năm 2018 Triệu đồng
Số dư đầu kỳ	20.826	16.861
Trích lập dự phòng rủi ro trong kỳ	18.614	10.467
Trong đó:		
Trích lập dự phòng tài sản có rủi ro tín dụng (Thuyết minh số 34)	3.184	-
Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi (Thuyết minh số 33)	15.430	10.467
Số dư cuối kỳ	39.440	27.328

Chi tiết dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bảng khác như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng
Dự phòng rủi ro tín dụng	3.349	165
- Dự phòng chung	3.184	-
- Dự phòng cụ thể	165	165
Dự phòng rủi ro khác	36.091	20.661
	39.440	20.826

17 CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng
Vay Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	20.747	1.781.343
Vay chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có giá	-	1.759.184
Vay khác	20.747	22.159
Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước	2.000.000	2.000.000
Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước	2.000.000	2.000.000
	2.020.747	3.781.343

18 TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TỔ CHỨC TÀI CHÍNH, TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

18.1 Tiền gửi của các TCTD khác

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	110.523	4.624.941
Bằng VND	109.531	4.622.996
Bằng ngoại tệ	992	1.945
Tiền gửi có kỳ hạn	16.468.380	17.130.085
Bằng VND	16.001.680	14.262.415
Bằng ngoại tệ	466.700	2.867.670
	16.578.903	21.755.026

18.2 Vay các tổ chức tài chính, tổ chức tín dụng khác

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Phải trả về nghiệp vụ thư tín dụng trả chậm (i) (Thuyết minh số 16.1)	8.167.710	7.730.682
Vay các TCTC, TCTD khác	6.745.276	10.954.910
Bằng VND	3.728.476	6.853.907
Bằng ngoại tệ (ii)	3.016.800	4.101.003
	14.912.986	18.685.592

- (i) Phải trả về nghiệp vụ thư tín dụng trả chậm là khoản phải trả Ngân hàng tài trợ tương ứng với giá trị bộ chứng từ LC UPAS đã được Ngân hàng tài trợ thanh toán sau khi trừ đi một phần phí.
- (ii) Vay các TCTC, TCTD khác bằng ngoại tệ bao gồm 1.490.966 triệu vốn vay từ Công ty Tài chính Quốc tế IFC (31 tháng 12 năm 2018: 3.103.829 triệu)

19 TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Tiền gửi không kỳ hạn	19.783.918	22.634.202
- Bằng VND	18.473.269	20.028.604
- Bằng ngoại tệ	1.310.649	2.605.598
Tiền gửi có kỳ hạn	173.794.294	144.184.871
- Bằng VND	171.231.948	141.080.833
- Bằng ngoại tệ	2.562.346	3.104.038
Tiền gửi vốn chuyên dùng	69.658	109.518
- Bằng VND	57.315	63.262
- Bằng ngoại tệ	12.343	46.256
Tiền ký quỹ	702.693	633.077
- Bằng VND	591.140	548.204
- Bằng ngoại tệ	111.553	84.873
	194.350.563	167.561.668

tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp như sau:

	Ngày 30 tháng 06 năm 2019		Ngày 31 tháng 12 năm 2018	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Công ty Nhà nước	2.266.036	1,17	2.413.160	1,44
Công ty TNHH 1 thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	1.493.509	0,77	649.260	0,39
Công ty TNHH 2 thành viên trở lên có phần vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối	560.221	0,29	209.850	0,13
Công ty TNHH khác	20.739.557	10,67	18.304.885	10,92
Công ty cổ phần có vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty	2.874.221	1,48	1.907.339	1,14
Công ty cổ phần khác	37.194.556	19,14	35.438.982	21,15
Công ty hợp danh	339.456	0,17	2.370	0,00
Doanh nghiệp tư nhân	42.919	0,02	76.874	0,05
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	413.606	0,21	641.600	0,38
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	21.452	0,01	28.047	0,02
Hộ kinh doanh, cá nhân	125.451.359	64,55	105.126.039	62,73
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	2.685.966	1,38	2.708.927	1,62
Doanh nghiệp khác	267.405	0,14	54.235	0,03
	194.350.563	100	167.561.668	100

20 VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TÓ CHỨC TÍN DỤNG CHỊU RỦI RO

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
	Triệu đồng	Triệu đồng
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND từ Dự án Hỗ trợ phát triển chính thức (ODA)	319.874	329.649

21 PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
	Triệu đồng	Triệu đồng
Dưới 12 tháng	22.968	959.203
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	21.472.846	20.354.357
Từ 5 năm trở lên	3.515.806	3.526.362
	25.011.650	24.839.922

tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Phát hành giấy tờ có giá theo loại hình giấy tờ có giá như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
	Triệu đồng	Triệu đồng
Chứng chỉ tiền gửi phát hành cho khách hàng cá nhân	3.877.813	10.005.918
Chứng chỉ tiền gửi phát hành cho các tổ chức	1.306.800	906.800
Trái phiếu (*)	19.827.037	13.927.204
	25.011.650	24.839.922

(*) Bao gồm 2.873.960 triệu đồng trái phiếu đủ điều kiện tính vào vốn tự có (31 tháng 12 năm 2018: 2.876.960 triệu đồng).

22 CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

22.1 Các khoản lãi, phí phải trả

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
	Triệu đồng	Triệu đồng
Lãi phải trả tiền gửi có kỳ hạn	1.341.403	1.033.308
Lãi phải trả tiền gửi tiết kiệm	2.541.632	1.755.201
Lãi phải trả từ phát hành giấy tờ có giá	997.630	1.232.307
Lãi phải trả từ vay các TCTC, TCTD khác	143.969	119.073
Lãi phải trả từ vốn nhận ủy thác từ các tổ chức khác	13.511	19.113
Lãi phải trả từ các hợp đồng công cụ tài chính phái sinh	103.658	101.967
Phí phải trả	920	791
	5.142.723	4.261.760

22.2 Các khoản phải trả và công nợ khác

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
	Triệu đồng	Triệu đồng
Các khoản phải trả nội bộ	342.995	390.235
Phải trả nhân viên	342.995	390.235
Các khoản phải trả bên ngoài	1.818.967	1.958.823
Doanh thu chờ phân bổ	87.380	83.056
Các khoản treo chờ chuyển tiền	379.230	553.217
Thuế và các khoản phải trả ngân sách Nhà nước (Thuyết minh số 23)	261.348	489.654
Phải trả về hoạt động thanh toán	829.426	471.014
Phải trả nhà cung cấp	13.983	14.168
Các khoản phải trả khác	267.600	347.714
	2.161.962	2.349.058

23 TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Số dư đầu kỳ Triệu đồng	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ Triệu đồng
		Số phải nộp Triệu đồng	Số đã nộp Triệu đồng	
Thuế TNDN	440.527	444.988	(661.278)	224.237
Thuế GTGT	10.073	44.786	(43.579)	11.280
Thuế khác	39.054	175.366	(198.589)	15.831
	489.654	665.140	(903.446)	251.348

23.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") là 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế theo quy định của Thông tư số 78/2014/TT-BTC có hiệu lực ngày 2 tháng 8 năm 2014.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Ngân hàng được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chi phí thuế TNDN hiện hành trong năm được tính như sau:

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 Triệu đồng
Lợi nhuận thuần trước thuế Cộng/(Trừ)	3.626.177	5.663.276
- Thu nhập không chịu thuế	(1.401.235)	(2.855.784)
Thu nhập chịu thuế ước tính trong kỳ	2.224.942	2.807.492
Chi phí thuế TNDN theo thuế suất hiện hành	444.988	561.499
Điều chỉnh chi phí thuế các kỳ trước	-	209
Chi phí thuế TNDN trong kỳ	444.988	561.708
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	440.527	404.401
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(661.278)	(564.756)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	224.237	401.353

23.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Không có khoản thuế thu nhập hoãn lại nào được ghi nhận vào ngày kết thúc kỳ kế toán do không có khoản mục chênh lệch tạm thời trọng yếu nào giữa giá trị ghi sổ và giá trị cơ sở tính thuế của tài sản và công nợ trên báo cáo tài chính riêng

24 VỐN VÀ CÁC QUỸ**24.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu**

	Vốn điều lệ		Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ đầu tư phát triển	Cổ phiếu quỹ	Chiết khấu lý giá	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	Triệu đồng	Triệu đồng								
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	15.706.230	5.866.105	154.694	1.091.310	400.615	-	-	2.693.120	25.912.074	
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	6.914.873	6.914.873	
Phát hành cổ phiếu từ quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và Thặng dư vốn cổ phần	4.731.795	(4.577.104)	(154.691)	-	-	-	-	(146.439)	(146.439)	
Trích cổ tức cho cổ phần ưu đãi	4.524.704	-	-	-	-	-	-	(4.524.704)	-	
Tăng vốn từ lợi nhuận để lại	-	-	202.987	405.983	501.159	-	-	(1.410.149)	-	
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	(2.489)	-	-	(2.489)	
Phí chuyển nhượng cổ phiếu ưu đãi cổ tức	-	-	-	-	-	(2.489.232)	-	-	(2.489.232)	
Mua lại cổ phiếu ưu đãi làm cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Tăng vốn từ phát hành cổ phiếu theo ESOP	336.951	-	-	-	-	-	-	-	336.951	
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	25.299.680	1.289.001	203.000	1.497.303	1.201.774	(2.491.721)	-	3.526.701	30.525.738	
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	3.181.189	3.181.189	
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	21.000	-	-	(21.000)	-	
Biến động khác	-	-	-	-	-	-	(11.589)	-	(11.589)	
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	25.299.680	1.289.001	203.000	1.497.303	1.222.774	(2.491.721)	(11.589)	6.686.890	33.695.338	

tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

24.2 Vốn cổ phần

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019		Ngày 31 tháng 12 năm 2018	
	Số lượng Cổ phiếu	Mệnh giá Triệu đồng	Số lượng Cổ phiếu	Mệnh giá Triệu đồng
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.529.967.968	25.299.680	2.529.967.968	25.299.680
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.529.967.968	25.299.680	2.529.967.968	25.299.680
- Cổ phiếu phổ thông	2.456.748.366	24.567.484	2.456.748.366	24.567.484
- Cổ phiếu ưu đãi (*)	73.219.600	732.196	73.219.600	732.196
Số lượng cổ phiếu đã được mua lại làm cổ phiếu quỹ	(73.219.600)	(732.196)	(73.219.600)	(732.196)
- Cổ phiếu phổ thông (*)	(73.219.600)	(732.196)	(73.219.600)	(732.196)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.456.748.366	24.567.484	2.456.748.366	24.567.484
- Cổ phiếu phổ thông	2.456.748.366	24.567.484	2.456.748.366	24.567.484

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu của Ngân hàng là 10.000 VND.

- (*) Cổ phiếu ưu đãi do Ngân hàng phát hành là cổ phiếu ưu đãi cổ tức, trong đó mức cổ tức được ổn định hàng năm và không có các quyền liên quan đến quản trị Ngân hàng. Ngày 9 tháng 7 năm 2018, Ngân hàng đã mua lại cổ phần ưu đãi này làm cổ phiếu quỹ theo Nghị quyết số 379/2018/NQ-HĐQT ngày 4 tháng 6 năm 2018 của Hội đồng Quản trị của Ngân hàng. Sau khi mua lại, các cổ phiếu quỹ này không còn đặc điểm của cổ phiếu ưu đãi.

25 THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
	Triệu đồng	Triệu đồng
Thu nhập lãi tiền gửi	179.283	149.847
Thu nhập lãi cho vay	10.421.620	8.412.154
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán	1.824.550	2.041.206
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	140.487	145.509
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	1.684.063	1.895.697
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	102.347	70.957
Thu nhập lãi từ nghiệp vụ mua nợ	125.880	14.686
Thu khác từ hoạt động tín dụng	179.783	149.005
	12.833.463	10.837.855

26 CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Trả lãi tiền gửi	5.668.731	3.736.183
Trả lãi tiền vay	386.834	247.563
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	891.114	1.593.365
Chi phí hoạt động tín dụng khác	52.546	52.562
	6.999.225	5.629.673

27 LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	1.280.952	943.319
Thu từ dịch vụ thanh toán và ngân quỹ	329.740	206.877
Thu từ dịch vụ tư vấn	133.851	153.404
Thu từ kinh doanh và dịch vụ bảo hiểm	279.838	217.782
Thu khác	537.523	365.456
Chi phí hoạt động dịch vụ	(266.454)	(281.870)
Chi về dịch vụ thanh toán và ngân quỹ	(117.367)	(146.716)
Dịch vụ tư vấn	(900)	(5.120)
Hoa hồng môi giới	(882)	(2.269)
Chi khác	(147.305)	(127.766)
	1.014.498	661.449

28 LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	326.587	365.509
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	130.997	139.298
Thu từ kinh doanh vàng	2.478	2.819
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	193.112	193.392
Chi phí từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(315.173)	(320.443)
Chi từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(41.888)	(55.291)
Chi về kinh doanh vàng	(10.825)	(6.602)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(262.480)	(258.550)
	11.414	45.066

29 LÃI/(LỖ) THUẬN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	161.174	93.262
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(125.596)	(131.633)
Hoàn nhập/(trích lập) dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (Thuyết minh số 8.1)	20.632	(44.198)
	56.210	(82.569)

30 LÃI THUẬN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	251.678	303.754
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(42.674)	(53.699)
Hoàn nhập/(trích lập) dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư (Thuyết minh số 13.3)	66.823	(56.737)
	275.827	193.318

31 LÃI THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động khác	891.153	1.324.279
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh khác	260.548	145.313
Thu từ nợ đã xử lý rủi ro	464.980	203.612
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	6	366
Thu nhập từ thanh lý tài sản khác	12.603	19.714
Thu từ hoạt động mua bán nợ	136.391	65.351
Thu từ phạt vi phạm hợp đồng	11.509	28.546
Thu nhận hỗ trợ và thu nhập khác	5.116	861.377
Chi phí cho hoạt động khác	(235.148)	(138.354)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh khác	(216.744)	(113.893)
Chi từ thanh lý tài sản khác	(8.899)	(19.427)
Chi khác	(9.505)	(5.034)
	656.005	1.185.925

32 THU NHẬP TỪ GÓP VỐN MUA CỔ PHẦN

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 5 năm 2019	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
	Triệu đồng	Triệu đồng
Thu từ cổ tức	-	845
Lợi nhuận công ty con chuyển về	1.401.235	2.854.939
- Lợi nhuận chuyển về từ VPB FC	1.400.000	2.854.632
- Lợi nhuận chuyển về từ VPB AMC	1.235	307
	1.401.235	2.855.784

33 CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
	Triệu đồng	Triệu đồng
Chi phí thuế, lệ phí và phí	1.705	239
Chi phí cho nhân viên	1.692.221	1.339.737
<i>Trong đó:</i>		
Chi lương và phụ cấp	1.531.138	1.187.408
Các khoản chi đóng góp theo lương	106.993	97.792
Chi trợ cấp	25.023	27.912
Chi khác	29.067	26.625
Chi về tài sản	533.646	460.904
<i>Trong đó:</i>		
Khấu hao tài sản cố định	124.227	88.968
Chi thuê văn phòng	300.350	271.822
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	342.720	271.945
<i>Trong đó:</i>		
Chi công tác phí	8.374	9.193
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng rủi ro khác	45.518	(31.608)
- Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng đầu tư dài hạn (Thuyết minh số 14.2)	30.088	(42.075)
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi (Thuyết minh số 16.4)	15.430	10.467
Chi phí bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	85.862	78.457
Chi phí hoạt động khác	536.479	456.102
	3.238.151	2.575.776

tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

34 CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Chi phí dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (Thuyết minh số 11)	1.816.604	1.514.412
Chi phí dự phòng cho hoạt động mua nợ (Thuyết minh số 12)	18.401	3.198
Chi phí dự phòng trái phiếu VAMC (Thuyết minh số 13.3)	548.910	310.493
Chi phí dự phòng rủi ro cho các tài sản Có khác (Thuyết minh số 16.4)	3.184	-
	2.386.099	1.828.103

35 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán riêng sau đây:

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Tiền và các khoản tương đương tiền tại quỹ	2.443.631	2.467.514
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	6.320.671	2.818.429
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	1.148.250	2.685.850
Tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi	16.941.375	16.315.040
	26.853.927	24.086.833

36 TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA NHÂN VIÊN

	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
I. Tổng số nhân viên bình quân (người) <i>(Chỉ bao gồm các nhân viên chính thức)</i>	10.473	11.157
II. Thu nhập của nhân viên (Triệu đồng)		
1. Thu nhập từ lương, thưởng	1.477.371	1.133.464
2. Thu nhập khác	78.790	81.857
3. Tổng thu nhập (1+2)	1.556.161	1.215.321
4. Tiền lương bình quân tháng	23,51	16,93
5. Thu nhập bình quân tháng	24,76	18,15

37 LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ SỐ SÁCH TÀI SẢN THẾ CHẤP

37.1 Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

Bảng dưới đây trình bày giá trị sổ sách của tài sản thế chấp của khách hàng tại thời điểm cuối kỳ:

	<i>Giá trị sổ sách</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Bất động sản	236.769.120	223.266.429
Động sản	44.955.711	43.147.192
Giấy tờ có giá	147.042.934	120.682.627
Các tài sản đảm bảo khác	176.992.863	130.316.061
	605.760.628	517.412.309

Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu của TCTD khác tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	<i>Giá trị mệnh giá</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Trái phiếu Chính phủ mua và cam kết bán lại	200.000	-

37.2 Tài sản, giấy tờ có giá đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

Chi tiết các tài sản, giấy tờ có giá của Ngân hàng được đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu vào thời điểm cuối kỳ như sau:

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Giấy tờ có giá đưa đi thế chấp, cầm cố (Thuyết minh số 13.1)	4.602.568	13.277.938
Giấy tờ có giá bán và cam kết mua lại (Thuyết minh số 13.1)	2.000.000	7.550.000
	6.602.568	20.827.938

38 NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết đưa ra tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
	Triệu đồng	Triệu đồng
Cam kết bảo lãnh vay vốn	15.459	20.626
Cam kết giao dịch hối đoái	48.301.297	58.158.877
- Cam kết mua ngoại tệ	2.047.291	1.466.973
- Cam kết bán ngoại tệ	2.045.053	1.466.751
- Cam kết giao dịch hoán đổi	44.208.953	55.225.153
Cam kết cho vay không hủy ngang	-	1.860
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	16.240.350	14.799.169
Bảo lãnh khác	16.620.123	13.860.017
- Cam kết bảo lãnh thanh toán	3.876.438	2.285.892
- Cam kết bảo lãnh thực hiện hợp đồng	4.555.904	3.415.185
- Cam kết bảo lãnh dự thầu	379.651	360.921
- Cam kết bảo lãnh khác	7.807.930	7.795.019
Các cam kết khác	106.038.434	91.315.542
	187.215.663	178.156.091
Trừ: Tiền ký quỹ (Thuyết minh số 19)	(702.693)	(633.077)
Nghĩa vụ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra	186.512.970	177.523.014

39 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quá trình hoạt động kinh doanh thông thường, Ngân hàng có phát sinh các giao dịch với các bên liên quan. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

(a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:

▶ kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);

▶ có vốn góp (sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên) vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;

▶ có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;

(b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết (sở hữu trên 11% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con);

(c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng Quản trị hoặc Ban Điều hành của Ngân hàng;

(d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c), hoặc

(e) Bên liên quan là một đơn vị trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:

	Giá trị	
	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 5 năm 2018
	Triệu đồng	Triệu đồng
<i>Bên liên quan - Giao dịch</i>		
VPB FC – Công ty con		
Ngân hàng mẹ mua nợ	3.435.408	-
Doanh thu gửi tiền của Ngân hàng mẹ	56.002	29.979
Doanh thu từ dịch vụ tư vấn của Ngân hàng mẹ	39.685	102.171
Chi phí nhận tiền gửi	(9.738)	(4.624)
Doanh thu từ hợp đồng phái sinh	157.723	108.742
Chi phí cho hợp đồng phái sinh	(118.780)	(75.693)
Doanh thu phí thu chi hồ	5.759	18.553
Lợi nhuận và quỹ chuyển về Ngân hàng mẹ	1.400.000	2.854.632
VPB AMC – Công ty con		
Lợi nhuận chuyển về cho Ngân hàng mẹ	1.235	307
Chi phí hợp đồng ủy thác	(143.378)	(60.860)
Chi phí nhận tiền gửi	(753)	(1.339)
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc		
Chi phí lương và phụ cấp khác	(59.688)	(42.827)
Chi phí nhận tiền gửi	(951)	(1.780)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Các khoản phải thu, phải trả trọng yếu với các bên liên quan tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 và 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

<i>Bên liên quan - Số dư</i>	<i>Phải thu/Phải trả</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6</i>	<i>Ngày 31 tháng 12</i>
	<i>năm 2019</i>	<i>năm 2018</i>
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
VPB FC – Công ty con		
Bán nợ cho Ngân hàng mẹ	3.937.381	501.973
Tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng mẹ	82.094	1.101.832
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng mẹ	530.000	180.000
Tiền gửi có kỳ hạn của Ngân hàng mẹ tại VPB FC	2.000.000	2.000.000
Phải thu hoạt động tư vấn	11.194	47.706
Dự thu hợp đồng phái sinh	47.638	49.092
Dự chi hợp đồng phái sinh	34.866	35.899
Lãi dự chi tiền gửi	748	7.860
Lãi dự thu tiền gửi	7.211	688
VPB AMC – Công ty con		
Tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng mẹ	1.205	3.869
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng mẹ	55.000	65.000
Lãi dự chi tiền gửi	105	107
Phải trả công ty con liên quan đến hợp đồng ủy thác	2.777	-
Phải thu công ty con liên quan đến hợp đồng ủy thác	31.869	17.322
Phải thu lợi nhuận từ công ty con	1.235	-
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc		
Tiền gửi tại Ngân hàng	42.419	53.314

Ngoài ra, Ngân hàng không có các giao dịch, các khoản phải thu, phải trả trọng yếu nào khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán cùng ngày với các bên liên quan.

40 MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các đối tác của Ngân hàng và các công ty con tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	<i>Trong nước</i>	<i>Nước ngoài</i>	<i>Tổng cộng</i>
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Tổng dư nợ cho vay khách hàng, mua nợ và cấp tín dụng cho các TCTD khác	191.835.477	119	191.835.596
Tổng huy động	248.048.231	5.146.492	253.194.723
Các cam kết tín dụng và bảo lãnh khác	32.875.932	-	32.875.932
Các công cụ tài chính phái sinh	33.521	292	33.813
Kinh doanh và đầu tư chứng khoán	55.384.877	-	55.384.877

tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

41 CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Ngân hàng chịu những rủi ro sau từ các công cụ tài chính:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này trình bày thông tin về những rủi ro mà Ngân hàng có thể gặp phải theo loại rủi ro; mục tiêu, chính sách và quy trình của Ngân hàng nhằm đánh giá và quản lý rủi ro và việc quản lý nguồn vốn của Ngân hàng.

Khung quản lý rủi ro

Hội đồng Quản trị ("HĐQT") Ngân hàng có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát tình hình thực hiện một khuôn khổ quản lý rủi ro thống nhất, đồng thời chịu trách nhiệm cuối cùng và cao nhất về chất lượng, hiệu quả quản lý rủi ro của Ngân hàng. Để hỗ trợ vai trò giám sát này, HĐQT Ngân hàng đã thành lập Hội đồng Quản lý Tài sản có/tài sản nợ ("ALCO") và Ủy ban Quản lý Rủi ro ("RCO"), các hội đồng/ủy ban này có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro quan trọng theo từng lĩnh vực được HĐQT ủy quyền và định kỳ báo cáo lên HĐQT về các hoạt động của mình. Thành viên của các hội đồng bao gồm các thành viên có quyền biểu quyết và các thành viên không có quyền biểu quyết.

Khung quản lý rủi ro của Ngân hàng được thiết lập nhằm xác lập các nguyên tắc chủ chốt trong hoạt động quản lý và kiểm soát những rủi ro trọng yếu phát sinh từ các hoạt động Ngân hàng. Trên cơ sở này, chính sách quản lý rủi ro của Ngân hàng được thiết lập nhằm xác định và phân tích những rủi ro mà Ngân hàng gặp phải, nhằm lập ra các hạn mức rủi ro phù hợp và các biện pháp kiểm soát, và nhằm giám sát rủi ro và tuân thủ các hạn mức.

Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được thường xuyên soát xét để cập nhật những thay đổi về điều kiện thị trường, các sản phẩm và dịch vụ Ngân hàng cung cấp. Thông qua các hoạt động đào tạo, các tiêu chuẩn và hệ thống quản lý, Ngân hàng hướng đến việc phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính tích cực, trong đó toàn bộ các nhân viên của Ngân hàng hiểu rõ được vai trò và nghĩa vụ của mình.

41.1 Rủi ro tín dụng

Ngân hàng chịu rủi ro tín dụng trong hoạt động cấp tín dụng cho khách hàng, gửi tiền tại và cấp tín dụng cho các TCTD khác và đầu tư trái phiếu doanh nghiệp cũng như khi Ngân hàng đóng vai trò trung gian thay mặt khách hàng hay các bên thứ ba khác hay khi Ngân hàng cấp bảo lãnh. Rủi ro tín dụng phát sinh khi khách hàng, bên có nghĩa vụ hoặc đối tác không thực hiện hoặc thực hiện không đúng, không đầy đủ các nghĩa vụ của mình theo các cam kết và thỏa thuận đã ký với Ngân hàng. Rủi ro tín dụng chính mà Ngân hàng gặp phải phát sinh từ hoạt động cho vay và ứng trước khách hàng doanh nghiệp, cho vay và ứng trước khách hàng bán lẻ và đầu tư vào trái phiếu doanh nghiệp. Mức độ rủi ro tín dụng này được phản ánh theo giá trị ghi sổ của các tài sản trên bảng cân đối kế toán. Ngoài ra, Ngân hàng còn gặp phải rủi ro tín dụng ngoại bảng dưới dạng các cam kết bảo lãnh, thư tín dụng chứng từ và các công cụ tài chính phái sinh.

tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro có tác động lớn nhất đến thu nhập và vốn của Ngân hàng. Ngân hàng xây dựng khẩu vị rủi ro tín dụng theo tôn chỉ quản lý các hoạt động tín dụng một cách thận trọng và các giới hạn cấp tín dụng bao gồm giới hạn rủi ro tập trung tín dụng và nằm trong khả năng chịu đựng rủi ro của Ngân hàng. Về nguyên tắc, Ngân hàng nhận dạng và quản lý các rủi ro tín dụng tại tất cả các hoạt động và sản phẩm tiềm ẩn rủi ro và đảm bảo rằng Ngân hàng chỉ cung cấp các sản phẩm mới khi có đầy đủ các quy định, quy trình liên quan đến sản phẩm mới, hoạt động trên thị trường mới nhằm nhận dạng, đo lường, đánh giá, theo dõi và kiểm soát các rủi ro phát sinh trọng yếu. Để quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng chủ trương giao dịch với các đối tác đáng tin cậy, và yêu cầu đối tác phải có các biện pháp bảo đảm khi cần thiết.

Hệ thống quản lý rủi ro tín dụng được vận hành theo nguyên tắc độc lập và tập trung hóa. Theo đó, công tác xây dựng chính sách rủi ro, xác định giới hạn rủi ro và công tác theo dõi, báo cáo và kiểm soát rủi ro được thực hiện độc lập và tập trung tại Khối Quản trị Rủi ro. Các báo cáo của Khối Quản trị Rủi ro là cơ sở để RCO ban hành các quyết định tín dụng quan trọng.

Ngân hàng thực hiện đo lường rủi ro tín dụng, thực hiện trích lập dự phòng và tuân thủ các tỷ lệ an toàn cho các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng và cho các tổ chức tín dụng khác trên cơ sở áp dụng các quy định của NHNN.

Cách tiếp cận tổng thể của Ngân hàng đối với rủi ro tín dụng là cách tiếp cận theo mức độ rủi ro. Theo đó, các quyết định phê duyệt, định giá tín dụng cũng như các biện pháp ứng xử về giám sát, phân luồng tín dụng và kiểm soát rủi ro tín dụng đang được thiết kế phù hợp theo mức độ rủi ro của khách hàng. Để đạt được mục tiêu này, các hoạt động quan trọng mà Ngân hàng đang thực hiện bao gồm những nội dung sau:

- ▶ Tập trung hoàn thiện cơ sở hạ tầng dữ liệu phục vụ công tác xây dựng các hệ thống xếp hạng tín dụng và phân loại rủi ro theo chuẩn mực quốc tế;
- ▶ Xây dựng và hoàn thiện hệ thống xếp hạng tín dụng và hệ thống chấm điểm;
- ▶ Tập hợp và rà soát các chính sách/văn bản tín dụng toàn hệ thống để đánh giá lại tính đồng bộ và mức độ đáp ứng các yêu cầu được đặt ra trong Chính sách khung quản trị rủi ro;
- ▶ Hoàn thiện cơ chế giám sát chất lượng tín dụng cho toàn bộ vòng đời của khoản vay;
- ▶ Xây dựng hệ thống cảnh báo sớm rủi ro tín dụng; và
- ▶ Xây dựng hệ thống thu hồi nợ và tái cấu trúc nợ.

tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Mức rủi ro tín dụng tối đa chưa tính đến tài sản thế chấp hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản bằng với giá trị ghi sổ gộp của nhóm tài sản đó trên bảng cân đối kế toán được trình bày như sau:

	<i>Chưa quá hạn Triệu đồng</i>	<i>Đã quá hạn và chưa bị giảm giá Triệu đồng</i>	<i>Đã quá hạn và đã trích lập dự phòng Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác	20.481.288	-	-	20.481.288
- Tiền gửi tại TCTD khác	18.089.625	-	-	18.089.625
- Cấp tín dụng cho các TCTD khác	2.391.663	-	-	2.391.663
Chứng khoán kinh doanh	4.908.642	-	-	4.908.642
Cho vay khách hàng và mua nợ	177.599.277	2.774.168	8.770.488	189.143.933
Chứng khoán đầu tư	50.476.235	-	-	50.476.235
- Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	48.992.906	-	-	48.992.906
- Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	1.483.329	-	-	1.483.329
Tài sản Có khác	14.075.823	-	94.594	14.170.417
Tổng cộng	267.841.265	2.774.168	8.865.082	279.480.515

Bảng trên thể hiện trường hợp xấu nhất với mức độ mất vốn tối đa của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, chưa tính đến bất kỳ các tài sản thế chấp được nắm giữ hay các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng nào.

Các tài sản quá hạn của Ngân hàng được phân loại theo từng đối tác có rủi ro tín dụng theo phương pháp định lượng được hướng dẫn theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN và Thông tư số 228/2009/TT-BTC.

Các tài sản đã quá hạn nhưng không bị giảm giá là do Ngân hàng đang nắm giữ các tài sản đảm bảo đủ bù đắp các tổn thất tín dụng theo quy định hiện hành.

Ngân hàng hiện đang nắm giữ các tài sản đảm bảo là bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản đảm bảo khác cho các tài sản này. Ngân hàng chưa xác định được đầy đủ giá trị hợp lý của các tài sản đảm bảo này do chưa có các hướng dẫn cụ thể cũng như chưa có các thông tin thị trường cần thiết.

41.2 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro do những biến động bất lợi và thay đổi của các nhân tố rủi ro thị trường (bao gồm lãi suất, tỷ giá, giá chứng khoán và giá hàng hóa trên thị trường...) gây ra tác động tiêu cực đối với thu nhập và vốn của Ngân hàng.

tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Quản lý rủi ro thị trường

Công tác quản lý rủi ro thị trường được thực hiện tại Phòng Rủi ro Thị trường và Đối tác thuộc Khối Quản trị Rủi ro. Phòng Rủi ro Thị trường và Đối tác chịu trách nhiệm xây dựng chi tiết các chính sách, quy trình; xây dựng các công cụ đo lường; đề xuất hạn mức rủi ro thị trường độc lập trình cấp thẩm quyền phê duyệt và thực hiện giám sát hạn mức rủi ro thị trường hàng ngày/hàng tháng theo quy định của Ngân hàng.

Năm 2017, chính sách quản lý rủi ro thị trường đã được sửa đổi đưa ra mô hình quản lý rủi ro phân tách rõ chức năng về quản lý rủi ro thị trường giữa các đơn vị, ủy ban theo mô hình 3 lớp phòng vệ, thành lập Tiểu ban Quản lý Rủi ro Thị trường (MACO) trực thuộc Ủy ban Quản lý Rủi ro (RCO) thực hiện nhiệm vụ đề xuất, phân tích chuyên sâu các vấn đề rủi ro thị trường, rủi ro thanh khoản và rủi ro đối tác. Quy định về phân tách Sở Kinh doanh và Sở Ngân hàng cũng được ban hành theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và tuân thủ tiêu chuẩn Basel II, đảm bảo quản lý từng công cụ theo bản chất rủi ro gắn liền với công cụ đó. Chiến lược các sổ của Khối Thị trường Tài chính cũng đã được ban hành trong năm 2018. Theo đó từng danh mục đều phải quy định rõ chiến lược kinh doanh, công cụ hợp lệ, phân tích các rủi ro tiềm ẩn và chiến lược phòng vệ. Phương pháp định giá cũng đã được ban hành theo tiêu chuẩn IFRS, giúp cho Ngân hàng tính toán được giá trị hợp lý của các sản phẩm tài chính một cách chính xác.

Năm 2018, quy định xác định và phê duyệt hạn mức giao dịch của Ngân hàng đối với khách hàng là định chế tài chính đã được sửa đổi và ban hành bởi Ủy ban Quản lý Rủi ro ("RCO"), trong đó đưa ra quy định để xác định hạn mức cho các giao dịch có yếu tố rủi ro thị trường và rủi ro đối tác, đảm bảo tất cả mọi yếu tố rủi ro đều được cân nhắc trong quá trình cấp hạn mức cho đối tác.

Các loại rủi ro thị trường của Ngân hàng (bao gồm rủi ro tiền tệ, lãi suất, giá hàng hóa, quyền chọn, chênh lệch lợi suất và thanh khoản thị trường) đều được phân tích chuyên sâu, nhân diện, đo lường và quản lý bằng hệ thống các hạn mức nội bộ. Việc quản lý và kiểm soát rủi ro bao gồm các báo cáo rủi ro định kỳ (chủ yếu là hàng ngày) và báo cáo các trường hợp vi phạm hạn mức.

Hệ thống hạn mức rủi ro thị trường được thiết lập dựa trên 2 phương pháp: từ trên xuống (top-down) dựa trên khẩu vị rủi ro của Ngân hàng, quy định của NHNN và các quy định của đối tác chiến lược và phương pháp từ dưới lên (bottom-up) dựa trên nhu cầu từ đơn vị kinh doanh và phân tích rủi ro-lợi nhuận.

Ngân hàng đã thực hiện tính toán vốn bù đắp cho rủi ro thị trường dựa trên tiêu chuẩn Basel II định kỳ hàng tháng.

(a) Rủi ro lãi suất

Dưới đây trình bày thời hạn định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả tại ngày 30 tháng 6 năm 2019.

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

B05/TCTD

tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

	Thời hạn định lại lãi suất										Tổng cộng Thiệu đồng	
	Quá hạn Thiệu đồng	Không chịu lãi Thiệu đồng	Đến 1 tháng Thiệu đồng	Từ 1 - 3 tháng Thiệu đồng	Từ 3 - 6 tháng Thiệu đồng	Từ 6 - 12 tháng Thiệu đồng	Từ 1 - 5 năm Thiệu đồng	Trên 5 năm Thiệu đồng	Tổng cộng Thiệu đồng			
Tài sản												
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	2.443.631	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.443.631
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	-	6.323.671	-	-	-	-	-	-	-	-	6.323.671
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác - gộp	-	-	15.043.925	4.862.406	569.957	-	-	-	-	-	-	20.481.288
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	-	4.903.642	-	-	-	-	-	-	-	-	4.903.642
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	(2.370.405)	(343.205)	524.623	579.651	1.533.240	-	-	-	-	33.813
Cho vay khách hàng và mua nợ - gộp	2.593.515	-	126.064.752	38.086.786	12.064.587	3.950.217	4.572.438	1.085.638	189.443.933	-	-	189.443.933
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	1.485.685	3.781.342	3.779.008	2.553.117	7.274.861	18.067.937	13.491.285	50.476.235	-	-	50.476.235
Giao vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	7.864.657	-	-	-	-	-	-	7.894.637	-	-	7.894.637
Tài sản cố định	-	1.501.589	-	-	-	-	-	-	1.501.589	-	-	1.501.589
Tài sản Cố khác - gộp	94.394	14.075.823	-	-	-	-	-	-	-	-	-	14.170.417
Tổng tài sản	2.684.109	27.414.365	153.753.927	46.384.904	16.862.284	11.804.729	24.203.615	14.575.923	287.674.856			
Nợ phải trả												
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	-	1.865	2.000.158	30	18.694	-	-	2.020.747	-	-	2.020.747
Tiền gửi và vay các TCTD, TCTD khác	-	-	15.756.321	7.203.273	6.181.383	2.350.912	-	-	31.491.889	-	-	31,491,889
Tiền gửi của khách hàng	-	-	60.923.376	34.100.162	42.665.000	37.391.538	18.268.971	1.516	194,350,563	-	-	194,350,563
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	169.937	169.937	-	-	-	-	319,874	-	-	319,874
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	727.584	2.329.346	5.024.319	2.721.101	14,209,301	-	25,011,650	-	-	25,011,650
Các khoản nợ khác	-	7,304,685	-	-	-	-	-	-	7,304,685	-	-	7,304,685
Tổng nợ phải trả	-	7,304,685	77,569,083	45,792,875	54,870,732	42,482,245	32,478,272	1,516	260,499,400			
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng	2,684,109	20,109,680	76,184,844	592,029	(38,018,443)	(30,677,516)	(8,274,657)	14,575,407	37,175,448			
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)	-	-	-	519,203	414,896	(233,210)	(700,890)	-	-			
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội, ngoại bảng	2,684,109	20,109,680	76,184,844	1,111,232	(37,603,552)	(30,910,726)	(8,975,647)	14,575,407	37,175,448			



tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

(b) Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ (hay thường gọi là rủi ro tỷ giá) là rủi ro gây ra tổn thất cho Ngân hàng do các thay đổi bất lợi của giá trị hợp lý của các trạng thái khi tỷ giá biến động. Trạng thái ngoại hối cũng như các trạng thái vàng và kim loại quý khác có tiềm ẩn rủi ro tỷ giá. Rủi ro tỷ giá xuất hiện khi danh mục bao gồm các dòng tiền giao ngay hoặc dòng tiền tương lai bằng ngoại tệ. Rủi ro tỷ giá tiềm ẩn trên cả Sổ Kinh doanh và Sổ Ngân hàng. Rủi ro tỷ giá tác động trực tiếp tới bảng cân đối tài sản và bảng thu nhập khi các loại tài sản, nợ và thu nhập bằng ngoại tệ cần được chuyển đổi sang nội tệ.

Quản lý rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ được quản lý bằng các công cụ hạn mức cho trạng thái mở ngoại tệ cho từng loại ngoại tệ cũng như tổng trạng thái mở ngoại tệ. Ngân hàng quản lý bằng cách thiết lập các hạn mức trạng thái mở của từng ngoại tệ phù hợp với chiến lược kinh doanh của Ngân hàng và quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Đồng Việt Nam là đồng tiền chính trong giao dịch của Ngân hàng; đồng Đô la Mỹ được giao dịch chủ yếu trên các khoản cho vay, tiền gửi và phái sinh; các loại ngoại tệ khác chỉ chiếm tỷ lệ rất nhỏ trong tổng tài sản và nợ của Ngân hàng. Các trạng thái mở ngoại tệ được giám sát hàng ngày và các chiến lược phòng vệ được sử dụng để đảm bảo các trạng thái luôn trong hạn mức cho phép.

Tỷ giá của các loại ngoại tệ quan trọng tại thời điểm lập báo cáo được trình bày tại *Thuyết minh số 46*.

tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

(c) *Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản có thể xảy ra khi Ngân hàng không cân đối đủ tiền để có thể đáp ứng đầy đủ các nghĩa vụ thanh toán đến hạn; hoặc có thể đáp ứng các nghĩa vụ thanh toán đến hạn nhưng phải chịu tổn thất lớn để thực hiện các nghĩa vụ đó. Rủi ro này có thể gây ra những ảnh hưởng tiêu cực đến lợi nhuận, vốn, danh tiếng của Ngân hàng; thậm chí có thể làm cho Ngân hàng bị phá sản.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Ngân hàng thực hiện quản lý thanh khoản của toàn Ngân hàng và theo từng loại tiền chính (VND, USD) theo cơ chế, quy trình điều tiết, giám sát và quản lý thanh khoản được quy định cụ thể trong chính sách và các quy định, quy trình về quản lý thanh khoản. Theo đó, quản trị rủi ro thanh khoản của ngân hàng được thực hiện thông qua sự phối hợp chặt chẽ giữa 3 Khối là: Khối Tài chính, Khối Quản trị Rủi ro và Khối Thị trường Tài chính. Trong đó, Khối Thị trường Tài chính có vai trò chủ đạo trong việc quản lý thanh khoản ngắn hạn và Khối Tài chính có vai trò chủ đạo trong việc quản lý thanh khoản dài hạn trên cơ sở phù hợp và tuân thủ với khẩu vị rủi ro, chỉ tiêu rủi ro, chiến lược và chính sách quản trị rủi ro thanh khoản do Khối Quản trị Rủi ro chịu trách nhiệm xây dựng

Ngân hàng luôn duy trì một danh mục và khối lượng cụ thể của các tài sản có tính thanh khoản cao, có thể bao gồm nhưng không hạn chế: tiền mặt, vàng, tiền gửi liên ngân hàng, trái phiếu Chính phủ và các tài sản khác có tính thanh khoản cao khác để đảm bảo luôn đáp ứng đầy đủ các nghĩa vụ thanh toán đến hạn trong điều kiện bình thường cũng như trong hoàn cảnh căng thẳng mà không phát sinh các tổn thất không chấp nhận được hoặc gây ra tác động tiêu cực đến hình ảnh của Ngân hàng. Trong từng thời kỳ, dựa trên cấu trúc về Tài sản Nợ - Tài sản Có của Ngân hàng mà Ngân hàng sẽ xây dựng các hạn mức chênh lệch thanh khoản cụ thể và tuân thủ nghiêm túc.

Ngân hàng hiểu rõ mối quan hệ qua lại của các rủi ro tín dụng, thị trường tác động đến khả năng thanh khoản của Ngân hàng. Ngân hàng nhận thức rõ ràng rủi ro thanh khoản đến từ hai phía của bảng cân đối tài sản Ngân hàng. Vì vậy, cách tiếp cận quản lý rủi ro thanh khoản của Ngân hàng luôn chú trọng việc đa dạng hóa hoạt động đầu tư, tín dụng và tăng cường khả năng tiếp cận thị trường vốn bằng nhiều công cụ và sản phẩm huy động vốn khác nhau.

Ngân hàng áp dụng cả hai cách tiếp cận phổ biến về quản lý rủi ro thanh khoản là cách tiếp cận theo thời điểm và cách tiếp cận theo thời kỳ. Theo đó, Ngân hàng theo dõi hàng ngày tình hình tuân thủ các tỷ lệ an toàn về thanh khoản và đồng thời dự báo biến động của các dòng tiền tác động đến khả năng thanh khoản của Ngân hàng trong tương lai đảm bảo tại mọi thời điểm luôn tuân thủ đầy đủ các quy định của NHNN và các quy định nội bộ của Ngân hàng.

Các giới hạn rủi ro thanh khoản được thiết lập dựa trên kết quả dự báo thanh khoản của Ngân hàng trong hoàn cảnh bình thường cũng như trong các điều kiện căng thẳng trên thị trường. Ngân hàng định kỳ thực hiện các kịch bản căng thẳng thanh khoản khác nhau để kiểm tra khả năng đáp ứng thanh khoản của Ngân hàng trong các tình huống bất lợi. Đồng thời cũng ban hành quy định cụ thể về kế hoạch dự phòng thanh khoản (LCP), theo đó quy định rõ vai trò, trách nhiệm của từng đơn vị, cá nhân và quy trình phối hợp thực hiện ngay khi có dấu hiệu của một sự kiện căng thẳng thanh khoản có thể xảy ra.

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng
 THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

B05/TCTD

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng theo các nhóm kỳ đáo hạn tương ứng tính theo thời hạn còn lại từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phải thanh toán.

	Quá hạn			Trong hạn					Tổng cộng Triều đồng
	Trên 3 tháng		Đến 3 tháng Triều đồng	Từ 1 đến 3 tháng		Từ 3 đến 12 tháng		Từ 1 đến 5 năm Triều đồng	
	Triều đồng	Triều đồng		Triều đồng	Triều đồng	Triều đồng	Triều đồng		
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	2.443.631	-	-	-	-	-	2.443.631
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	-	6.320.671	-	-	-	-	-	6.320.671
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác – góp	-	-	15.048.925	4.852.406	569.957	-	-	-	20.481.288
Chứng khoán kinh doanh – góp	-	-	4.908.642	-	-	-	-	-	4.908.642
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	1.986	23.524	30.730	(22.427)	-	-	33.813
Cho vay khách hàng và mua nợ – góp	1.940.527	640.588	18.943.774	22.802.798	52.757.154	66.352.588	25.968.104	189.443.933	
Chứng khoán đầu tư – góp	-	-	561.419	238.210	8.168.560	27.336.761	-	-	50.476.235
Góp vốn, đầu tư dài hạn – góp	-	-	-	-	-	-	-	-	7.894.637
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	461.778	-	-	1.501.589
Tài sản Cố khác – góp	84.594	-	7.151.348	2.430.350	4.494.125	-	-	-	14.170.417
Tổng tài sản	2.043.521	640.588	55.400.396	30.357.288	66.020.529	94.158.700	49.053.837	297.674.856	
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	-	1.865	2.000.158	18.724	-	-	-	2.020.747
Tiền gửi và vay các TCTC, TCTD khác	-	-	15.512.339	5.919.530	7.523.41	2.523.782	12.997	12.997	31.491.889
Tiền gửi của khách hàng	-	-	60.923.376	34.100.162	91.056.533	18.206.971	1.516	1.516	194.350.563
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	33	396	5.662	266.278	47.506	47.506	319.874
Phạt hành giấy tờ có giá	-	-	727.583	2.329.345	4.020.421	17.934.301	-	-	25.011.650
Các khoản nợ khác	-	-	7.304.685	-	-	-	-	-	7.304.685
Tổng nợ phải trả	-	-	84.469.881	44.349.691	92.624.486	38.993.332	62.018	62.018	260.499.408
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	2.043.521	640.588	(29.069.485)	(13.992.403)	(26.603.960)	55.165.368	48.991.819	37.175.448	

8/2019 12 - 10 - 2019



(d) Rủi ro giá cả thị trường khác

Ngoại trừ các khoản mục tài sản, công nợ đã được thuyết minh ở phần trên, Ngân hàng không có các rủi ro giá cả thị trường khác có mức độ rủi ro chiếm 5% lợi nhuận ròng hoặc giá trị khoản mục tài sản, công nợ chiếm 5% tổng tài sản.

42 TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2011.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và các khái niệm liên quan như được trình bày sau đây trên báo cáo tài chính riêng chỉ áp dụng đối với việc lập các thuyết minh này. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam, các quy định của NHNN và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay khách hàng và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác, các khoản phải thu và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng, thành một trong các loại sau:

► *Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:*

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
- Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

► *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

► *Các khoản cho vay và phải thu:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- Các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

► *Tài sản sẵn sàng để bán:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản tiền gửi và vay các TCTC, TCTD khác, phát hành giấy tờ có giá và các khoản phải trả tài chính khác và các khoản phải trả theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng, được phân loại một cách phù hợp thành:

► *Các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:*

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả)
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

► *Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:*

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng, nếu và chỉ nếu, Ngân hàng có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2019:

	Giá trị ghi sổ						Giá trị hợp lý
	Giá trị nhận giá trị hợp lý thông qua kết quả hoạt động kinh doanh	Giữ đến ngày đáo hạn	Cho vay và phải thu	Sẵn sàng để bán	Tài sản và nợ khác hạch toán theo giá trị phải bù	Tổng cộng	
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	2.443.631	-	-	2.443.631	2.443.631 (*)
Tiền gửi tại NHNN	-	-	6.320.671	-	-	6.320.671	6.320.671 (*)
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	-	-	20.481.288	-	-	20.481.288	20.481.288 (*)
Chứng khoán kinh doanh	4.908.642	-	-	-	-	4.908.642	4.908.642 (*)
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	33.813	-	-	-	-	33.813	33.813 (*)
Cho vay khách hàng và mua nợ - gốc	-	-	189.443.933	-	-	189.443.933	189.443.933 (*)
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán - gộp	-	-	-	48.932.806	-	48.932.806	48.932.806 (*)
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn - gộp	-	1.483.329	-	-	-	1.483.329	1.483.329 (*)
Đầu tư, góp vốn dài hạn khác - gộp	-	-	-	227.602	-	227.602	227.602 (*)
Tài sản tài chính khác	82.754	-	11.193.906	1.030.342	-	12.357.002	12.357.002 (*)
	5.025.209	1.483.329	229.883.429	50.290.850	-	206.672.817	
Các khoản nợ NHNN	-	-	-	-	2.020.747	2.020.747	2.020.747 (*)
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	-	31.491.889	31.491.889	31.491.889 (*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	194.350.563	194.350.563	194.350.563 (*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư tổ chức tín dụng chủ rủi ro	-	-	-	-	319.874	319.874	319.874 (*)
Phát hành giấy tờ có giá	103.658	-	-	-	25.011.650	25.011.650	25.011.650 (*)
Các khoản nợ tài chính khác	103.658	-	-	-	8.517.121	6.620.779	6.620.779 (*)
					259.711.844	259.815.502	

tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

- (*) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này không thể xác định được do các Chuẩn mực kế toán và Hệ thống kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

43 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

43.1 Báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh

Hiện tại, Ngân hàng có một lĩnh vực kinh doanh là hoạt động ngân hàng bao gồm việc kinh doanh, cung ứng thường xuyên các nghiệp vụ sau đây:

- ▶ Nhận tiền gửi;
- ▶ Cấp tín dụng;
- ▶ Cung ứng dịch vụ thanh toán qua tài khoản; và
- ▶ Các hoạt động ngân hàng khác

Theo đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định rằng Ngân hàng chỉ có một bộ phận kinh doanh duy nhất là hoạt động ngân hàng; đồng thời, rủi ro và tỷ suất sinh lợi của Ngân hàng được thể hiện trên một lĩnh vực kinh doanh duy nhất này. Vì vậy, Ngân hàng không cần phải trình bày chi tiết báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

43.2 Báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Ngân hàng chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Ngân hàng không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt do Ngân hàng hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng nhận định rằng Ngân hàng chỉ có một bộ phận theo khu vực địa lý. Theo đó, Ngân hàng không cần phải trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý.

44 THUYẾT MINH VỀ BIẾN ĐỘNG LỢI NHUẬN

Lợi nhuận trước thuế riêng lẻ của VPBank cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 giảm 2.037.099 triệu đồng so với lợi nhuận trước thuế cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018, tương đương 36% do các nguyên nhân sau:

	<i>Lợi nhuận trước thuế</i>
	<u>Triệu đồng</u>
Tăng lợi nhuận do tăng thu nhập lãi thuần	626.056
Tăng lợi nhuận do tăng thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ	353.049
Giảm lợi nhuận do giảm thu nhập thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(33.652)
Tăng lợi nhuận do tăng thu nhập thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	138.779
Tăng lợi nhuận do tăng thu nhập thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư	82.509
Giảm lợi nhuận do giảm thu nhập thuần từ hoạt động khác	(529.920)
Giảm lợi nhuận do giảm thu nhập từ góp vốn mua cổ phần	(1.454.549)
Giảm lợi nhuận do tăng chi phí hoạt động	(662.375)
Giảm lợi nhuận do tăng chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(556.996)
	<u><u>(2.037.099)</u></u>

45 CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN RIÊNG

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán riêng yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng.

tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

46 TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ SO VỚI VND VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI KỶ KÊ TOÁN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
	VND	VND
AUD	16.352	16.338
CAD	17.795	17.015
CHF	23.854	23.565
CNY	3.387	3.388
DKK	3.160	3.160
EUR	26.582	26.566
GBP	29.583	29.476
JPY	216	210
NZD	17.249	17.249
SEK	3.078	3.078
SGD	17.229	16.975
THB	640	640
USD	23.335	23.220
XAU (*)	391.500	365.000

(*) Đây là tỷ giá cho 0.01 lượng vàng.

Người lập: 

Người kiểm soát:



Bà Nguyễn Thị Thu Hằng
Kế toán Trưởng

Bà Lê Hoàng Khánh An
Quyển Giám đốc Tài chính



Ông Nguyễn Đức Vinh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 30 tháng 7 năm 2019

